FLYERS PRACTICE 29

No	Word	Meaning
161		hành trình
162		cuộc phiêu lưu
163		bạc
164		vàng
165		thì thầm
166		huýt sáo
167		rừng
168		giải thưởng
169		chiến thắng giải thưởng
170		ghi bàn
171		cuộc thi
172		cuộc đua
173		trận đấu
174		có nhiều lông
175		cù chỏ
176		quyết định
177		phát minh, chế tạo
178		tạp chí
179		báo
180		cái túi (quần, áo)

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
181		lốp xe
182		bánh xe
183		mùa
184		mùa xuân
185		mùa hè
186		mùa thu
187		mùa đông
188		quần đùi chấm bi
189		áo sơ mi sọc
190		tên lửa
191		phóng
192		phi thuyền
193		không gian
194		lịch
195		xe trượt tuyết → cưỡi xe trượt tuyết
196		giày thể thao
197		đồ ngủ
198		bao tay
199		dây nịch
200		kính râm

LIVEWORKSHEETS

201		trực thăng
202		người ngoài hành tinh
203		tin tưởng
204		mượn
205		không khí
206		hành tinh
207		cánh
208		bão
209		đẩy
210		kéo
211		hi vọng
212		đoán
213		ước
214		máy chụp x quang
215		sửa chữa
216		xe đua
217		góc
218		lấy
219		lặp lại
220		cải thiện
221		màn hình
222		bậc thang

LIVEWORKSHEETS